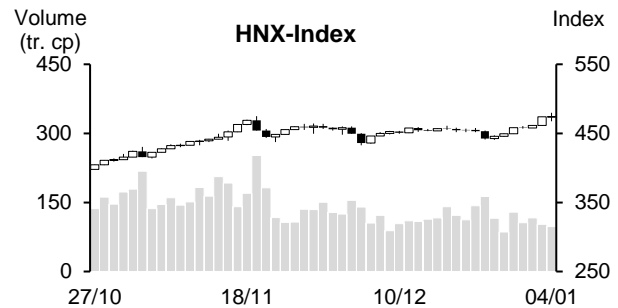
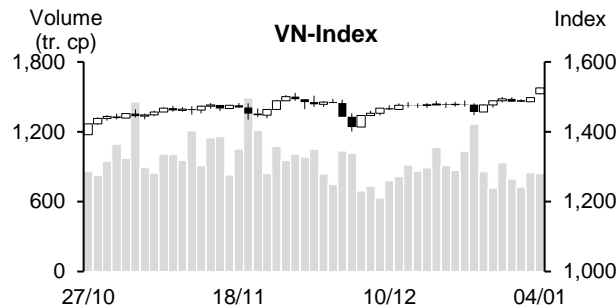


04/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,525.58	1.82%	1,558.87	1.51%	474.10	0.02%
Tổng KLGD (tr. cp)	891.30	1.78%	216.55	8.86%	100.09	-7.18%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	839.68	-0.81%	207.49	13.13%	97.62	-4.88%
TB 20 phiên (tr. cp)	858.05	-2.14%	179.20	15.79%	115.10	-15.19%
Tổng GTGD (tỷ VND)	28,616.26	9.66%	10,044.05	4.50%	2,872.77	1.80%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	26,467.53	7.81%	9,487.45	9.68%	2,797.28	6.05%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,929.36	6.17%	8,211.05	15.54%	3,183.19	-12.12%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	332	64%	25	83%	144	50%
Số mã giảm	137	27%	5	17%	90	31%
Số mã đứng giá	47	9%	0	0%	55	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch đầu năm mới tăng điểm ấn tượng khi chỉ số tạo gap đi lên ngay từ đầu phiên. Đà tăng sau đó càng được nới rộng hơn khi nhà đầu tư phản ứng với thông tin tích cực trước thông tin các gói kích thích mới đang được Quốc hội xem xét. Qua đó, VN-Index chính thức thiết lập mức đỉnh lịch sử mới. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của số mã tăng điểm. Tuy nhiên, dòng tiền lại tập trung chủ yếu ở nhóm vốn hóa lớn để kéo chỉ số với diễn hình là các cổ phiếu họ nhà VinGroup, ngân hàng, dầu khí,... Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ đa phần tăng điểm với biên độ không lớn và điểm sáng chính vẫn đến từ những nhóm ngành bất động sản, xây dựng,... Với HNX-Index, mặc dù đóng cửa trong sắc xanh, chỉ số này lại có một phiên giao dịch giằng co khá mạnh khi cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên sàn này là THD bị bán tháo.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý áp lực chốt lời có thể đã được rũ bỏ trong nhịp giằng co vừa qua. Không những vậy, chỉ số vượt qua vùng đỉnh cũ 1,510 điểm và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD và RSI đang hướng lên, cho thấy đà tăng đang mạnh lên. Chỉ số có thể tiếp tục tiến lên thử thách ngưỡng tâm lý 1,600 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên đi lên thử thách vùng đỉnh cũ và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường +DI nới rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI, cho thấy chỉ số có cơ hội vượt qua vùng đỉnh cũ và tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, phiên tăng điểm 4/1 cho thấy thị trường đang nằm trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt, có triển vọng kinh doanh năm 2022 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: LHG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PVT, TCM, VRE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LHG	Mua	05/01/22	54.1	54.1	0.0%	62.3	15.2%	50.9	-5.9%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVT	Quan sát mua	05/01/22	25.2	30	Nền break mẫu hình Vai đầu vai ngược kèm vol cao trở lại -> khả năng bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 24.7-24.9
2	TCM	Quan sát mua	05/01/22	66	75 82	Nhịp test đáy tích cực với nền, vol nhỏ dần + có phiên tăng kéo MACD Histogram tăng trở lại kèm vol tăng nhẹ -> khả năng sớm có tín hiệu test đáy thành công, cần nền tăng tốt đóng cửa > 68 kèm vol để xác nhận
3	VRE	Quan sát mua	05/01/22	31.15	35-36	Nền bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ quanh 30 kèm vol cao cho tín hiệu tạo đáy thành công -> khả năng sớm break được trendline giảm dài hạn và mở nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	08/12/21	101.9	96.5	5.6%	106	9.8%	91	-5.7%	
2	SSB	Mua	09/12/21	45.6	39.5	15.4%	47.2	19.5%	37	-6.3%	
3	ANV	Mua	17/12/21	34.10	34.6	-1.4%	38.5	11%	33	-5%	
4	BID	Mua	20/12/21	37.40	35.5	5.4%	40.2	13%	33.7	-5%	
5	VSC	Mua	27/12/21	43.5	44.5	-2.2%	50.5	13%	41.8	-6%	
6	SBT	Mua	30/12/21	26.25	24.9	5.4%	27	8%	23.8	-4%	
7	PAN	Mua	31/12/21	39.2	38.45	2.0%	42.6	11%	36.3	-6%	
8	MWG	Mua	04/01/22	137.8	135.9	1.4%	150	10%	131.8	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng cuối năm trên 50 điểm, đơn hàng xuất khẩu tăng cao nhất 8 tháng

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 12 đạt 52,5 điểm, tăng nhẹ so với mức 52,2 điểm so với tháng trước. Điều này cho thấy các điều kiện kinh doanh đã cải thiện tháng thứ ba liên tiếp và sự phục hồi của ngành sản xuất tích cực nhất kể từ tháng 5/2021.

Số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục tăng vào cuối năm với mức ngang bằng so với tháng 11. Số đơn hàng xuất khẩu mới cũng tăng với mức tăng cao nhất 8 tháng trở lại đây. Một trong những điểm tích cực của PMI tháng 12 là chỉ tiêu việc làm đã tăng trở lại sau 6 tháng giảm liên tiếp.

Việc thiếu lao động, cùng với số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục tăng đã làm lượng công việc tồn đọng tăng tháng 4 tư liên tiếp.

Hoạt động mua nguyên liệu sản xuất trong tháng 12 đã giảm mạnh và nhanh khi các nhà sản xuất đã thực hiện việc này vào những tháng trước đó. Tuy nhiên, hàng tồn kho tiếp được giảm nhẹ do đã được dùng để sản xuất.

PMI tháng 12 tiếp tục ghi nhận việc giao hàng đã được cải thiện tích cực nhất kể từ tháng 4/2021. Một số nhà sản xuất cho biết hoạt động vận tải bắt đầu được bình thường trở lại nhưng tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu và việc chuyển hàng chậm trễ tiếp tục tiếp tục ảnh hưởng đến khả năng mua nguyên liệu sản xuất. Điều này làm giá hàng hóa đầu vào tiếp tục leo thang, trong đó có giá dầu và chi phí vận chuyển tăng.

Tuy nhiên, tốc độ tăng giá nguyên liệu sản xuất đã hạ nhiệt hơn so với tháng 11.

NHNN bơm hơn 10.000 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng

Theo số liệu mới công bố, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã bơm ròng gần 10.000 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng trong phiên giao dịch cuối cùng của năm 2021 thông qua kênh thị trường mở (OMO).

Cụ thể, trong ngày 31/12, NHNN đấu thầu mua thành công 9.977,3 tỷ đồng giấy tờ có giá từ 2 thành viên tham gia, với kỳ hạn 14 ngày và lãi suất 2,5%/năm. Qua đó nâng khối lượng OMO lưu hành lên gần 10.540 tỷ đồng.

Trước đó, hôm 29/12 và 30/12 cũng đã bơm ròng lần lượt hơn 109 và 449 tỷ đồng vào hệ thống qua kênh OMO với lãi suất và kỳ hạn tương tự.

SSI Research: Tín hiệu NHNN tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ nới lỏng

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research vừa có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 27/12 - 31/12. Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng có biến động trái chiều, khi tăng mạnh ở kỳ hạn ngắn và giảm ở kỳ hạn trên 2 tuần.

Thông tin từ NHNN cho thấy tăng trưởng tín dụng tính đến ngày 27/12 đạt 12,97% so với cuối năm 2020, cao hơn so với mức 12,17% của năm 2020, tương đương với khoảng 202 nghìn tỷ đồng tín dụng mới bổ sung cho nền kinh tế trong 4 tuần qua. Như vậy, tín dụng tăng gần 470.000 tỷ đồng trong 3 tháng sau khi nới lỏng giãn cách xã hội.

Trong năm 2022, mục tiêu tăng trưởng tín dụng được đặt ra ở mức 14% - tương đương với mức mục tiêu mà NHNN đặt ra trước dịch Covid (cho năm 2019 và 2020), cho thấy kỳ vọng về sự phục hồi tín dụng cũng như tín hiệu NHNN tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ nới lỏng.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

NT2 ước lãi 515 tỷ đồng năm 2021, giảm 18% so với năm trước

Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HoSE: NT2) vừa thông báo lợi nhuận sau thuế 2021 ước đạt 515,1 tỷ đồng, vượt hơn 11% kế hoạch nhưng giảm 18% so với thực hiện năm 2020.

Năm 2021, doanh nghiệp đặt mục tiêu lợi nhuận “khiêm tốn” 462 tỷ đồng – thấp nhất từ 2015 đến nay. Lãnh đạo công ty lý giải kế hoạch thấp là do giá bán điện dự kiến giảm 37,6 đồng/kWh bắt đầu từ đầu năm...

Trong năm qua, NT2 trả nợ vay nước ngoài 519 tỷ đồng. Công ty cũng thanh toán đầy đủ cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 20% với giá trị 575,76 tỷ đồng và đảm bảo tỷ lệ chia cổ tức 15% cho năm 2021.

Doanh thu Dệt may TNG tháng 12 đạt 468 tỷ đồng, cả năm vượt 13% kế hoạch năm

Dệt may TNG (HNX: TNG) thông báo doanh thu tiêu thụ tháng 12 đạt 467,9 tỷ đồng, tăng 72% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm, doanh thu đạt 5.445,4 tỷ đồng, vượt 13% kế hoạch năm và tăng 22% so với năm 2020.

Riêng quý IV, doanh nghiệp dệt may đạt 1.367 tỷ đồng doanh thu, tăng 43% so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn mức ghi nhận trong quý II và III.

Theo BCTC tháng 11, Dệt may TNG ghi nhận lợi nhuận sau thuế lũy kế 214 tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ năm trước và vượt 22% kế hoạch năm. EPS đạt 2.308 đồng, tăng 15%.

Bamboo Capital sắp chào bán 500 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng

Ngày 31/12, Bamboo Capital (HoSE: BCG) đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán trái phiếu ra công chúng. Đây là lần đầu tiên doanh nghiệp phát hành trái phiếu ra công chúng.

Doanh nghiệp sẽ phát hành 500 tỷ đồng trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo, kỳ hạn 5 năm. Trái phiếu có lãi suất kết hợp cố định và thả nổi. Kỳ trả lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày phát hành. Lãi suất cho hai kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 11.5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo sau hai kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng với biên độ là 6%/năm.

Doanh nghiệp huy động vốn cho 2 công ty con vay là Điện gió Đông Thành 2 và BCG Wind Sóc Trăng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	101,000	6.20%	0.38%
VHM	85,100	3.78%	0.23%
GAS	101,900	5.93%	0.19%
CTG	34,750	2.51%	0.07%
SAB	157,000	3.97%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	77,900	9.87%	0.35%
L14	279,000	7.35%	0.10%
NVB	33,000	3.45%	0.09%
PVS	28,200	3.30%	0.08%
IDC	73,700	1.52%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	89,000	-2.20%	-0.07%
VJC	126,000	-1.79%	-0.02%
MSN	170,000	-0.58%	-0.02%
MSB	28,400	-2.07%	-0.02%
FRT	95,000	-5.19%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	263,200	-4.98%	-0.95%
TIG	26,600	-5.00%	-0.04%
HTP	39,200	-4.16%	-0.03%
EVS	41,000	-3.53%	-0.03%
PVI	48,600	-0.61%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,000	-2.26%	33,642,800
STB	32,100	1.90%	32,861,600
GEX	43,450	6.89%	26,358,000
ROS	13,950	2.57%	22,469,100
POW	18,700	6.86%	20,441,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,200	3.30%	11,734,905
KLF	8,300	2.47%	7,008,636
SHS	51,600	1.98%	5,949,442
ART	16,500	1.23%	5,876,546
CEO	77,900	9.87%	4,285,793

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	43,450	6.89%	1,130.3
STB	32,100	1.90%	1,063.0
HPG	46,750	0.75%	941.2
SSI	53,000	2.32%	865.8
VHM	85,100	3.78%	857.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,200	3.30%	330.3
CEO	77,900	9.87%	328.7
SHS	51,600	1.98%	305.2
IDC	73,700	1.52%	107.0
ART	16,500	1.23%	96.2

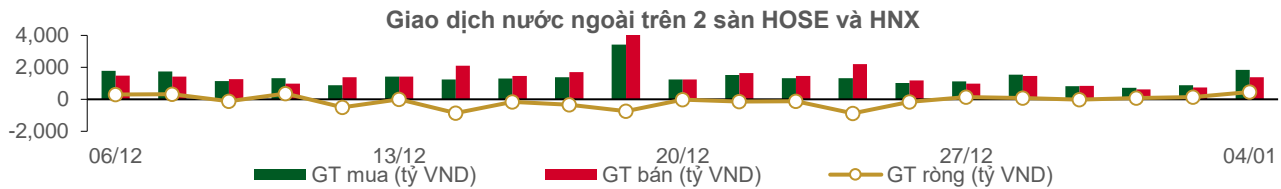
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NHH	8,500,000	361.25
GAB	1,508,900	294.39
GEX	7,544,982	288.99
SHB	11,122,200	248.03
VHM	2,121,500	168.73

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	778,100	23.81
IDC	300,000	22.53
BII	556,860	6.79
CTB	265,083	6.63
MAS	102,000	4.27

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.84	1,801.90	30.76	1,368.59	13.09	433.31
HNX	1.36	40.79	0.64	16.49	0.72	24.30
Tổng 2 sàn	45.21	1,842.69	31.40	1,385.08	13.81	457.61

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	85,100	2,972,000	249.98
HPG	46,750	3,760,500	175.90
VRE	31,150	3,950,500	122.72
STB	32,100	3,531,200	114.26
CTG	34,750	2,882,600	99.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,200	903,100	25.61
BVS	41,200	135,100	5.57
PVI	48,600	52,500	2.56
VCS	117,000	9,700	1.15
GIC	22,800	44,800	1.02

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CII	49,600	5,886,800	290.89
HPG	46,750	2,898,500	135.80
MSN	170,000	353,200	59.92
VNM	86,700	685,800	59.73
STB	32,100	1,604,900	52.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CTB	26,500	265,083	6.63
SHS	51,600	47,550	2.43
TNG	33,200	43,100	1.44
NVB	33,000	31,200	1.01
BVS	41,200	21,500	0.89

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	85,100	2,593,700	218.21
VRE	31,150	3,537,000	109.86
CTG	34,750	2,735,200	94.68
PLX	55,900	1,166,000	64.73
STB	32,100	1,926,300	62.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,200	899,500	25.51
BVS	41,200	113,600	4.68
PVI	48,600	52,000	2.54
GIC	22,800	44,800	1.02
VCS	117,000	7,500	0.89

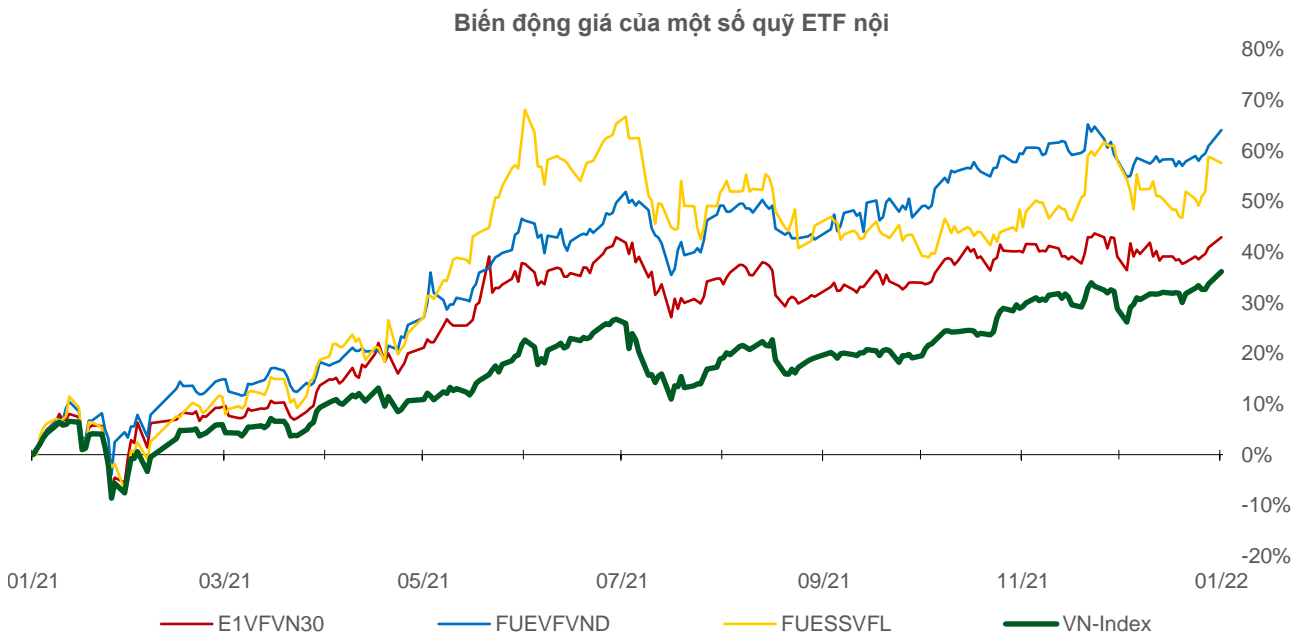
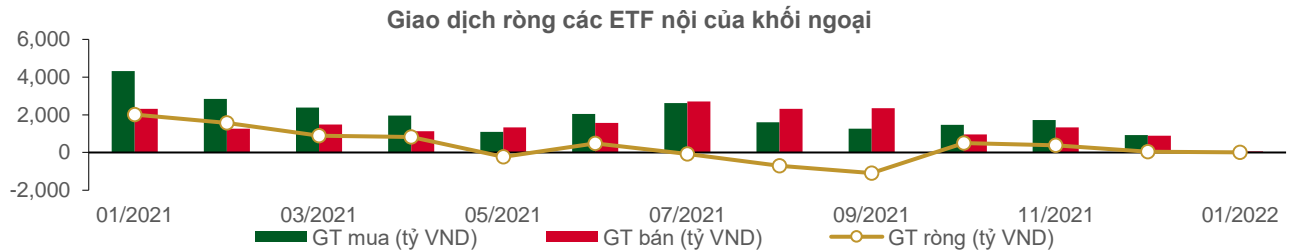
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CII	49,600	(5,604,700)	(276.93)
MSN	170,000	(300,500)	(51.00)
NVL	89,000	(467,000)	(41.75)
SBT	26,250	(1,547,500)	(40.30)
VNM	86,700	(331,600)	(28.88)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTB	26,500	(265,083)	(6.63)
SHS	51,600	(31,550)	(1.61)
TNG	33,200	(43,100)	(1.44)
NVB	33,000	(28,490)	(0.92)
DL1	14,700	(35,000)	(0.53)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	26,200	1.4%	2,589,300	65.79	E1VFN30	25.03	25.25	(0.22)
FUEMAV30	18,360	1.5%	110,300	2.01	FUEMAV30	1.50	1.88	(0.39)
FUESSV30	19,260	1.4%	19,600	0.38	FUESSV30	0.22	0.04	0.18
FUESSV50	23,300	1.7%	59,200	1.36	FUESSV50	0.10	0.01	0.08
FUESSVFL	22,300	-0.8%	468,200	10.40	FUESSVFL	9.77	4.90	4.87
FUEVFN30	28,600	2.0%	1,277,000	36.21	FUEVFN30	22.50	27.49	(4.99)
FUEVN100	20,610	-4.1%	57,200	1.17	FUEVN100	0.62	1.07	(0.44)
FUEIP100	11,470	2.0%	23,900	0.27	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,604,700	117.59	Tổng cộng	59.74	60.64	(0.90)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	950	0.0%	19,890	17	34,400	758	(192)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,600	-1.1%	24,190	178	34,400	1,081	(1,519)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,500	-0.6%	250	140	34,400	916	(2,584)	37,000	1.0	24/05/2022
CFPT2102	990	-1.0%	2,140	6	93,500	915	(75)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	70	40.0%	8,270	3	93,500	(0)	(70)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	1,620	0.0%	212,220	2	93,500	1,716	96	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	530	-15.9%	20,350	6	93,500	529	(1)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	280	-12.5%	27,150	22	93,500	0	(280)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,590	-1.5%	180	183	93,500	278	(2,312)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,540	42.6%	39,720	94	93,500	247	(1,293)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	820	-4.7%	12,770	56	93,500	2	(818)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,140	-24.0%	40	140	93,500	172	(968)	106,000	5.0	24/05/2022
CHDB2103	920	-1.1%	5,590	113	31,100	357	(563)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	70	-46.2%	29,500	6	46,750	(0)	(70)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	20	-60.0%	971,160	2	46,750	(0)	(20)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2113	910	2.3%	66,250	62	46,750	20	(890)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	620	3.3%	7,340	113	46,750	11	(609)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	180	-10.0%	18,740	22	46,750	(0)	(180)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,430	2.1%	3,270	183	46,750	78	(1,352)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	910	-1.1%	40,110	178	46,750	73	(837)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	610	5.2%	80,190	120	46,750	4	(606)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,600	8.8%	21,680	140	46,750	374	(2,226)	53,000	2.0	24/05/2022
CKDH2104	5,100	27.8%	12,810	15	54,400	5,220	120	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	5,300	20.5%	11,800	37	54,400	5,509	209	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,710	17.1%	32,800	113	54,400	1,353	(357)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	30	0.0%	68,420	3	29,100	0	(30)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	260	-10.3%	18,160	15	29,100	(0)	(260)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	310	-11.4%	7,260	37	29,100	0	(310)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	180	12.5%	4,020	22	29,100	(0)	(180)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,650	1.2%	27,330	94	29,100	379	(1,271)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,090	0.9%	14,910	56	29,100	161	(929)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	680	-1.5%	4,400	120	29,100	66	(614)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	5,800	-3.3%	3,920	120	170,000	5,301	(499)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2105	8,320	1.5%	36,780	2	170,000	8,435	115	127,840	5.0	06/01/2022
CMSN2107	4,960	-0.6%	550	69	170,000	4,193	(767)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,480	0.7%	2,710	113	170,000	731	(749)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	2,070	9.0%	22,830	37	170,000	1,710	(360)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	3,620	14.6%	17,100	94	170,000	2,914	(706)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	3,420	-17.0%	480	140	170,000	2,342	(1,078)	159,800	7.0	24/05/2022
CMWG2104	7,540	4.7%	8,750	77	137,800	7,351	(189)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,660	26.7%	14,100	3	137,800	2,761	101	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	8,170	11.6%	96,390	2	137,800	8,540	370	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,580	4.4%	2,960	69	137,800	2,513	(1,067)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,900	8.2%	7,090	37	137,800	7,607	(293)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	880	22.2%	11,460	22	137,800	581	(299)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,870	6.9%	45,880	94	137,800	1,002	(868)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,070	10.7%	13,120	56	137,800	403	(1,667)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,470	-5.2%	70	140	137,800	363	(1,107)	154,000	6.0	24/05/2022
CNVL2103	2,610	18.6%	47,340	15	89,000	2,337	(273)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	1,050	-1.9%	25,730	113	89,000	486	(564)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,180	-0.8%	5,250	113	94,800	509	(671)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	40	100.0%	70,930	3	96,500	0	(40)	108,320	8.0	07/01/2022

CPNJ2105	150	-16.7%	28,150	2	96,500	420	270	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	1,480	-2.0%	3,840	69	96,500	407	(1,073)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	400	29.0%	2,870	37	96,500	0	(400)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	530	1.9%	10,600	37	96,500	99	(431)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	530	8.2%	35,230	120	96,500	32	(498)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,090	9.0%	320	140	96,500	140	(950)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2105	1,780	35.9%	27,650	6	32,100	2,111	331	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	800	14.3%	39,590	15	32,100	146	(654)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	2,570	8.0%	206,070	62	32,100	1,639	(931)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	780	8.3%	124,450	113	32,100	379	(401)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,240	7.8%	25,920	37	32,100	732	(508)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	5,000	5.3%	3,650	140	32,100	2,800	(2,200)	31,000	1.0	24/05/2022
CTCB2105	2,650	6.0%	24,170	120	50,900	1,330	(1,320)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	240	-4.0%	40,880	15	50,900	0	(240)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	3,200	-3.9%	800	69	50,900	53	(3,147)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,490	9.6%	39,620	62	50,900	470	(1,020)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	440	4.8%	23,050	37	50,900	8	(432)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,430	2.1%	920	92	50,900	98	(1,332)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,330	4.7%	45,890	178	50,900	463	(867)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	150	275.0%	175,090	2	85,100	429	279	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2109	400	2.6%	18,790	37	85,100	0	(400)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,170	42.7%	60,190	62	85,100	271	(899)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	690	1.5%	5,530	113	85,100	104	(586)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	840	5.0%	34,340	37	85,100	185	(655)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,300	12.2%	21,970	178	85,100	740	(1,560)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	740	19.4%	76,780	120	85,100	121	(619)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,210	12.0%	61,200	225	85,100	386	(824)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	20	100.0%	79,770	3	101,000	(0)	(20)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	20	0.0%	328,360	2	101,000	(0)	(20)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	960	28.0%	23,680	113	101,000	273	(687)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,970	38.7%	67,270	94	101,000	909	(1,061)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,170	31.5%	16,560	120	101,000	319	(851)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,810	12.9%	910	140	101,000	971	(1,839)	102,000	5.0	24/05/2022
CVJC2101	1,270	-19.6%	2,870	2	126,000	1,203	(67)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	740	-5.1%	1,560	113	126,000	127	(613)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	80	-27.3%	9,200	9	86,700	(0)	(80)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	20	100.0%	17,010	3	86,700	0	(20)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	20	0.0%	190,580	2	86,700	0	(20)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	60	-33.3%	7,710	6	86,700	(0)	(60)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	670	-1.5%	620	113	86,700	6	(664)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	940	10.6%	84,890	94	86,700	51	(889)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	650	-1.5%	6,780	120	86,700	20	(630)	96,790	16.0	04/05/2022
CVNM2114	1,510	4.1%	3,190	140	86,700	131	(1,379)	96,000	5.0	24/05/2022
CVPB2106	660	3.1%	21,730	15	36,050	77	(583)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,600	-3.2%	2,750	69	36,050	64	(3,536)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,550	7.6%	198,480	62	36,050	395	(1,155)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	280	0.0%	2,210	22	36,050	(0)	(280)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,880	-1.1%	2,190	92	36,050	80	(1,800)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,200	8.1%	5,530	120	31,150	450	(750)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,250	78.6%	245,540	2	31,150	1,577	327	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2109	1,090	31.3%	100,930	62	31,150	590	(500)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	710	2.9%	7,390	113	31,150	270	(440)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	470	4.4%	22,810	22	31,150	10	(460)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,170	12.5%	17,770	56	31,150	197	(973)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	840	15.1%	67,120	120	31,150	98	(742)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,960	17.0%	1,630	140	31,150	817	(2,143)	34,000	1.0	24/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MPC (New)	UPCOM	42,449	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC (New)	HOSE	52,000	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC (New)	HOSE	62,900	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV (New)	HOSE	34,100	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM (New)	HOSE	66,000	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	56,400	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	33,200	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	77,600	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	54,400	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	76,100	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	79,000	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	37,400	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	34,750	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	29,100	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	34,400	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	50,900	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	36,050	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	31,100	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	42,750	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,950	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	47,650	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,450	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	28,400	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	46,750	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	26,250	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	114,600	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	137,800	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	54,100	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	96,500	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	86,700	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	93,500	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	64,200	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	126,500	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII	HOSE	21,600	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,614	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	106,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	36,300	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2
QNS	UPCOM	48,189	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
MSN	HOSE	170,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	28.4	8.3

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912